

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2024

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		520,634,048,292	631,102,917,710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01.a	29,711,953,512	33,058,394,306
1. Tiền	111		14,711,953,512	17,058,394,306
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	16,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.01.b	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236,044,918,130	366,121,650,273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	238,217,156,220	367,869,103,286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		720,135,153	5,270,304,058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03	5,909,469,202	4,022,930,770
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV.04	(8,801,842,445)	(11,040,687,841)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		250,315,400,799	228,529,873,594
1. Hàng tồn kho	141	IV.05	251,291,699,609	230,978,322,874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(976,298,810)	(2,448,449,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,561,775,851	3,392,999,537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.11	949,024,039	2,935,346,968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,952,962,417	443,433,867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,659,789,395	14,218,702
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661,936,824,831	715,736,741,314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97,823,430,950	6,514,752,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.03	97,823,430,950	6,514,752,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,295,006,758	52,200,604,080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.07	31,792,162,129	36,336,226,300
- Nguyên giá	222		682,879,204,189	679,751,392,641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(651,087,042,060)	(643,415,166,341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.08	13,104,992,707	12,455,058,958
- Nguyên giá	225		20,124,700,342	16,850,424,239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7,019,707,635)	(4,395,365,281)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	3,397,851,922	3,409,318,822
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(217,871,100)	(206,404,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,065,608,864	2,059,374,605
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.06	2,065,608,864	2,059,374,605
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		510,629,282,424	510,534,576,085
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,814,779,934)	(2,909,486,273)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,123,495,835	144,427,434,410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.11	3,123,495,835	144,427,434,410
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,182,570,873,123	1,346,839,659,024
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		634,055,501,004	903,490,135,850
I. Nợ ngắn hạn	310		482,205,488,626	621,088,346,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	148,253,168,523	93,545,658,963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,545,325,913	73,414,693,793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	316,684,518	1,592,991,566
4. Phải trả người lao động	314		22,004,103,842	24,944,101,217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.12	3,930,176,834	782,441,049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	IV.17	-	29,945,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.15	5,726,377,107	83,885,588,221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.16	255,679,533,163	338,394,314,772
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.18	659,085,638	771,070,808
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3,091,033,088	3,727,540,518
II. Nợ dài hạn	330		151,850,012,378	282,401,789,488
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.15	143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.16	2,115,557,255	132,667,334,365
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,234,455,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548,515,372,119	443,349,523,174
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	548,515,372,119	443,349,523,174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		116,834,693,289	108,014,502,579
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,046,995,225	54,701,336,990
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25,946,411,910	25,300,701,289
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		125,100,583,315	29,400,635,701
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	IV.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,182,570,873,123	1,346,839,659,024

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2025
Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Ký tên)

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Lan Phương

Trần Minh Tuấn

Nguyễn Việt Hùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
PHẦN I: LÃI, LỖ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
			QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	253,095,094,114	500,407,884,823	1,063,350,074,195	1,234,494,008,488
Trong đó: Doanh thu hàng XK			17,794,765,414	43,023,789,625	216,890,465,984	162,622,743,285
2. Các khoản giảm trừ	02	V.2	13,054,326,665	12,007,759,730	35,570,201,845	36,743,900,996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		240,040,767,449	488,400,125,093	1,027,779,872,350	1,197,750,107,492
4. Giá vốn hàng bán	11	V.3	208,001,673,872	432,947,222,337	881,653,342,717	1,032,450,795,006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,039,093,577	55,452,902,756	146,126,529,633	165,299,312,486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	2,047,793,588	559,542,335	5,260,102,768	1,649,675,834
7. Chi phí tài chính	22	V.5	6,194,082,320	5,263,418,907	22,150,162,367	20,950,713,662
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,234,880,054	3,635,610,124	15,350,281,706	16,010,130,009
8. Chi phí bán hàng	24	V.6a	8,707,593,316	9,013,090,665	35,471,024,400	33,672,177,635
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	V.6b	16,290,013,771	24,553,766,997	62,972,970,991	74,666,552,613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,895,197,758	17,182,168,522	30,792,474,643	37,659,544,410
11. Thu nhập khác	31	V.7	23,857,535	3,769,651	306,883,950,654	1,426,797,302
12. Chi phí khác	32	V.8	411,426,536	12,247,471	144,249,052,353	31,263,751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(387,569,001)	(8,477,820)	162,634,898,301	1,395,533,551
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,507,628,757	17,173,690,702	193,427,372,944	39,055,077,961
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	V.10	337,060,322	4,064,583,721	68,326,789,629	9,654,442,260
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		2,170,568,435	13,109,106,981	125,100,583,315	29,400,635,701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11			4,458	1,048
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG TÁC QUẢN LÝ

CÔNG TÁC QUẢN LÝ

CÔNG TÁC QUẢN LÝ

CÔNG TÁC QUẢN LÝ

CÔNG TÁC QUẢN LÝ

Quản lý

Trần Minh Tuấn

Trần Minh Tuấn

Bà Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

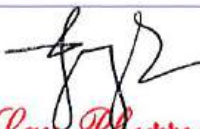
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	193,427,372,944	39,055,077,961
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,307,684,973	11,668,449,264
- Các khoản dự phòng	03	(3,917,687,375)	1,977,974,375
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	(844,774,784)	157,357,867
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(163,071,526,358)	(583,339,097)
- Chi phí lãi vay	06	15,350,281,706	16,010,130,009
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	51,251,351,106	68,285,650,379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43,106,825,766	(204,074,287,427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20,313,376,735)	96,289,790,812
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(55,516,748,684)	(17,488,130,544)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,580,979,934	2,704,883,560
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15,283,881,706)	(16,017,254,009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71,051,162,745)	(6,990,706,315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,533,221,000)	(5,023,286,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68,759,234,064)	(82,313,339,544)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(3,655,358,089)	(13,549,987,756)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	300,799,569,173	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	10,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,709,933,867	515,233,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	298,854,144,951	(13,034,754,539)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	794,678,938,610	750,089,340,622
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,008,504,687,792)	(633,051,455,636)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,825,736,660)	(2,632,201,896)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	(16,795,136,460)	(22,380,373,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(233,446,622,302)	92,025,309,730
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,351,711,415)	(3,322,784,353)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	33,058,394,306	36,390,500,867
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,270,621	(9,322,208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29,711,953,512	33,058,394,306

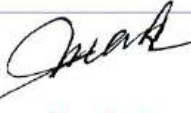
Lập, Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)


Lê Lan Phương


Trần Minh Tuấn


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
SAO VÀNG
Q. THANH XUÂN, TP. HÀ NỘI


Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 745 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 767 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản

xuất công nghiệp cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Cơ sở trình bày

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính

để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Công ty và được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	không khấu hao

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Dự phòng bảo hành

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành cho các sản phẩm bán trong kỳ khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01.a- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
- Tiền mặt	1,144,061,226		448,093,355
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,567,892,286		16,610,300,951
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000		16,000,000,000
Cộng:	29,711,953,512		33,058,394,306
01.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-
Cộng:	-		-
02- Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
+ CT TNHH TMTH&VTQT Hoành Sơn	83,841,817,500		-
+ CT CP Thương mại và XNK Việt Nam	62,316,529,740		256,777,464,990
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	3,509,958,987		8,282,945,970
+ CT TNHH Sao Mai Anh	15,979,388,428		18,731,466,574
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72,569,461,565		84,077,225,752
Cộng:	238,217,156,220		367,869,103,286
b- Phải thu dài hạn của khách hàng			
03- Phải thu khác	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>
a- Ngắn hạn			
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	(2,966,978,675)	2,966,978,675 (2,966,978,675)
- Phải thu người lao động	453,764,676	-	472,422,372 -
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,506,087,371		234,782,483
- Tạm ứng cho nhân viên	-	-	- -
- Ký cược, ký quỹ	610,060,278	-	61,475,853 -
- Phải thu khác	372,578,202	-	287,271,387 -
Cộng:	5,909,469,202	(2,966,978,675)	4,022,930,770 (2,966,978,675)
b- Dài hạn			
- Ký cược, ký quỹ	97,823,430,950		6,514,752,134
Cộng:	97,823,430,950		6,514,752,134

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
04- Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. CT CP ô tô An Thái	346,500,000	-	346,500,000	-
2. CT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	164,362,402	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	8,282,945,970	4,095,570,475
- Phải thu các đối tượng khác	7,855,389,678	1,982,295,000	4,270,082,656	136,060,758
Cộng	10,784,137,445	1,982,295,000	15,272,319,074	4,231,631,233

05- Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	1,910,925,768	-	2,069,807,040	-
- Nguyên liệu, vật liệu	132,424,692,992	-	108,921,995,513	-
- Công cụ, dụng cụ	2,388,412,028	-	3,159,984,288	-
- Chi phí SX, KD dở dang	10,167,740,955	-	8,513,109,503	-
- Thành phẩm	103,423,096,358	(974,286,659)	105,762,739,980	(2,400,213,045)
- Hàng hoá	11,237,979	-	108,296,466	-
- Hàng gửi bán	965,593,529	(2,012,151)	2,442,390,084	(48,236,235)
Cộng	251,291,699,609	(976,298,810)	230,978,322,874	(2,448,449,280)

06- Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2024	01/01/2024
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
Cộng			
b- Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2024	01/01/2024
+ Mua sắm		-	-
+ XD CB		1,656,758,754	1,504,049,495
- XD nhà kho Xuân Hoà		489,909,092	489,909,092
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa		1,166,849,662	1,014,140,403
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		408,850,110	555,325,110
Cộng	-	2,065,608,864	2,059,374,605

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MOC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		115,917,044,294	510,323,910,958	52,723,989,482	786,447,907	679,751,392,641
+ Mua trong năm			808,355,252	1,893,280,000		2,701,635,252
+ Đầu tư XD CB hoàn thành		426,176,296				426,176,296
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- ĐC lại hạng mục tăng TSCĐ						0
- ĐC lại hạng mục giảm TSCĐ						0
Số dư 31/12/2024		116,343,220,590	511,132,266,210	54,617,269,482	786,447,907	682,879,204,189
						0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		99,171,679,930	502,279,081,098	41,177,957,406	786,447,907	643,415,166,341
+ Khấu hao trong năm		1,979,069,780	3,979,106,218	1,713,699,721		7,671,875,719
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/12/2024		101,150,749,710	506,258,187,316	42,891,657,127	786,447,907	651,087,042,060
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		16,745,364,364	8,044,829,860	11,546,032,076	0	36,336,226,300
- Tại ngày 31/12/2024		15,192,470,880	4,874,078,894	11,725,612,355	0	31,792,162,129

* Giá trị còn lại 31/12/24 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.504.394.175đ

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/24 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 614.020.212.100đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			16,850,424,239			16,850,424,239
+ Thuê tài chính trong năm						
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			3,274,276,103			3,274,276,103
						0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh, KT)						0
						0
Số dư 31/12/2024			20,124,700,342	0		20,124,700,342
Gia trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0					
Khấu hao trong năm			4,395,365,281			4,395,365,281
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			2,624,342,354			2,624,342,354
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/12/2024			7,019,707,635	0		7,019,707,635
Gia trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	12,455,058,958	0	0	12,455,058,958
- Tại ngày 31/12/2024			13,104,992,707	0		13,104,992,707

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền SD</u>	<u>Dụng đất</u>	<u>Ph.mềm VT</u>	<u>Tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022		-		3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022		-		3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	206,404,200		-		206,404,200
- Khấu hao trong kỳ	11,466,900		-		11,466,900
Số dư cuối kỳ	217,871,100		-		217,871,100
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3,409,318,822		-		3,409,318,822
Tại ngày cuối kỳ	3,397,851,922		-		3,397,851,922

10- Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2024</u>			<u>01/01/2024</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- ĐTư vào CT LD, LKét	505,000,000,000	(1,501,881,513)	-	505,000,000,000	(980,089,245)	-
- CT TNHH SVàng- HSon	130,000,000,000	(1,482,099,220)	-	130,000,000,000	(980,089,245)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	(19,782,293)		375,000,000,000	-	
b- ĐTư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-	8,444,062,358	(1,929,397,028)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(1,312,898,421)	-	8,444,062,358	(1,929,397,028)	-
Cộng	513,444,062,358	(2,814,779,934)	-	513,444,062,358	(2,909,486,273)	-

11- Chi phí trả trước

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a- Ngắn hạn	-	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	271,208,684	279,801,309
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	677,815,355	2,655,545,659
Cộng	949,024,039	2,935,346,968
b- Dài hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	2,995,162,502	3,223,564,507
- Chi phí trả trước dài hạn khác	128,333,333	133,333,333
- Tiền thuê đất trả trước	-	141,070,536,570
Cộng	3,123,495,835	144,427,434,410

12- Chi phí phải trả

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	344,600,000	278,200,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	-	-
- TTrước ca3, com CN	263,878,710	231,559,094
- TTrước chi phí khác	3,321,698,124	272,681,955
Cộng	3,930,176,834	782,441,049
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH Ô TÔ SAIC HONGYAN	56,212,200,000	56,212,200,000	-	-
+ Công ty TNHH Liuzhou Chenglong Special Purpose Vehicle	-	-	-	-
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	9,646,333,138	9,646,333,138	12,091,987,526	12,091,987,526
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	11,537,985,000	11,537,985,000	5,682,135,000	5,682,135,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	13,185,364,997	13,185,364,997	9,886,987,876	9,886,987,876
+ Công ty TNHH Phát triển năng lượng Trina Solar	-	-	-	-
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	16,684,206,000	16,684,206,000	16,008,300,000	16,008,300,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	40,987,079,388	40,987,079,388	49,876,248,561	49,876,248,561
Cộng	148,253,168,523	148,253,168,523	93,545,658,963	93,545,658,963

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2024	
	Số còn phải thu	Số còn phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp
a. Thuế	14,218,702	1,592,991,566	137,538,632,528	140,460,510,269	1,659,789,395	316,684,518
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	14,218,702	481,991,930	36,910,885,162	37,171,692,792	-	206,965,598
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	17,013,090,386	17,013,090,386	-	-
3. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	201,656,545	201,656,545	-	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,064,583,721	68,326,789,629	71,051,162,745	1,659,789,395	
5. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	
6. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	14,269,158,214	14,269,158,214	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	46,415,915	782,968,882	719,665,877		109,718,920
8. Các loại thuế khác	-	-	29,083,710	29,083,710	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	348,946,691	348,946,691	-	-
1. Các khoản khác	-	-	348,946,691	348,946,691	-	-
Tổng cộng	14,218,702	1,592,991,566	137,887,579,219	140,809,456,960	1,659,789,395	316,684,518

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a- Ngắn hạn	5,726,377,107	83,885,588,221
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Các khoản trích theo lương	250,121,205	530,765,666
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,389,497,355	3,255,964,555
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,117,901,958	1,075,017,618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	968,856,589	79,023,840,382
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn H Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024				01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	205,284,756,951	205,284,756,951	676,136,486,754	794,565,288,043	323,713,558,240	323,713,558,240
- Vay NH bằng USD	47,592,712,725	47,592,712,725	119,436,832,934	83,939,399,749	12,095,279,540	12,095,279,540
- Nợ Thuê TC đến h.trả	2,802,063,487	2,802,063,487	3,042,323,155	2,825,736,660	2,585,476,992	2,585,476,992
Cộng	255,679,533,163	255,679,533,163	798,615,642,843	881,330,424,452	338,394,314,772	338,394,314,772
b- Vay dài hạn						
- CT CP TĐ Hoàn sơn	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	1,891,496,369	1,891,496,369	3,025,227,045	1,133,730,676	-	-
- Thuê TC - BIDV	224,060,886	224,060,886	-	2,443,273,479	2,667,334,365	2,667,334,365
Cộng	2,115,557,255	2,115,557,255	3,025,227,045	3,577,004,155	2,667,334,365	2,667,334,365
d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:						

	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	3,282,447,799	456,711,139	2,825,736,660	3,296,027,697	663,825,801	2,632,201,896
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
a- Ngắn hạn	-	29,945,455
- Doanh thu nhận trước	-	29,945,455
Cộng	-	-
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a- Ngắn hạn	659,085,638	771,070,808
b- Dài hạn	-	-

19- Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư 01/01/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	99,692,125,955	59,006,897,854	439,332,707,414
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	29,400,635,701	29,400,635,701
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8,322,376,624	(8,322,376,624)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,774,125,541)	(2,774,125,541)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(159,000,000)	(159,000,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22,450,694,400)	(22,450,694,400)
Số dư 31/12/2023	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	108,014,502,579	54,701,336,990	443,349,523,174
Số dư 01/01/2024	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	108,014,502,579	54,701,336,990	443,349,523,174
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	125,100,583,315	125,100,583,315
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8,820,190,710	(8,820,190,710)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,940,063,570)	(2,940,063,570)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(156,650,000)	(156,650,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 31/12/2024	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	116,834,693,289	151,046,995,225	548,515,372,119

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	140,932,900,000	140,932,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,659,630,000	38,659,630,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
- Cổ tức cho năm 2023: 6% mệnh giá	16,838,020,800	-
- Cổ tức cho năm 2022: 8% mệnh giá	-	22,450,694,400
	-	-
d- Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP</i>		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	116,834,693,289	108,014,502,579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	116,834,693,289	108,014,502,579
20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	55,593.73	2,157,434.10
- Ngoại tệ USD	49,195.62	89,796.19
- Ngoại tệ RUB	6,398.11	2,067,637.91

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	852,114,555,887	835,131,099,573
- Doanh thu bán hàng hoá	192,445,447,986	379,491,570,936
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,423,601,197	16,459,130,921
- Doanh thu bán vật tư	1,096,002,300	2,862,128,462
- Doanh thu khác	270,466,825	550,078,596
Cộng	1,063,350,074,195	1,234,494,008,488

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

-

Năm nay

35,570,201,845

-

35,570,201,845

Năm trước

36,660,015,004

83,885,992

36,743,900,996

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn hàng hoá đã bán
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của vật tư đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

-

Năm nay

691,629,559,418

189,162,073,354

-

823,198,460

38,511,485

881,653,342,717

Năm trước

671,321,077,471

360,058,650,517

400,000,000

2,379,990,355

(1,708,923,337)

1,032,450,795,006

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

-

Năm nay

2,981,238,755

2,278,864,013

5,260,102,768

Năm trước

583,339,097

1,066,336,737

1,649,675,834

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Cộng

-

Năm nay

15,350,281,706

5,499,065,970

1,395,521,030

(94,706,339)

22,150,162,367

Năm trước

16,010,130,009

4,584,999,100

470,034,322

(114,449,769)

20,950,713,662

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a- Các khoản chi phí bán hàng
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
 - + Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

-

Năm nay

5,448,767,398

23,244,670,407

1,686,826,325

5,090,760,270

35,471,024,400

Năm trước

5,041,772,962

20,769,044,494

1,149,745,505

6,711,614,674

33,672,177,635

- b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Thuế, phí và lệ phí
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí dự phòng
- + Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

-

25,601,016,691

21,139,264,786

9,252,027,594

(2,238,845,396)

9,219,507,316

62,972,970,991

22,728,739,578

26,509,004,246

13,738,531,643

3,815,829,156

7,874,447,990

74,666,552,613

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

- Các khoản khác

Cộng

-

Năm nay

306,883,950,654

Năm trước

1,426,797,302

306,883,950,654**1,426,797,302****8- Chi phí khác**

- Các khoản khác

Cộng

-

Năm nay

144,249,052,353

Năm trước

31,263,751

144,249,052,353**31,263,751****9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên vật liệu

- Chi phí nhân công

Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp

- Khấu hao tài sản cố định

- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

CộngNăm nay

558,898,550,742

Năm trước

468,475,606,489

112,230,123,063

102,636,211,823

100,000,000,000

90,000,000,000

10,307,684,973

11,668,449,264

(3,822,981,036)

2,092,424,144

45,905,650,372

34,460,373,085

65,269,669,056

90,641,047,344

788,788,697,170**709,974,112,149****10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế****b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế**

- Cộng các khoản chi phí không được trừ

c- Thu nhập chịu thuế TNDN**d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN****e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

- Thu nhập chịu thuế 20%

g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hànhNăm nay

193,427,372,944

Năm trước

39,055,077,961

143,222,326,615

9,217,133,338

143,222,326,615

9,217,133,338

336,649,699,559

48,272,211,299

-

20%

20%

67,329,939,912

9,654,442,260

996,849,717

-

68,326,789,629**9,654,442,260****11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu****a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp****b. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ**

phiếu phổ thông

c. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:**+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**Năm nay

125,100,583,315

Năm trước

29,400,635,701

125,100,583,315

29,400,635,701

28,063,368

28,063,368

4,458

1,048

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VI- Những thông tin khác

1- Nghiệp vụ với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn (TĐHS)	Công ty mẹ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (TĐHCVN)	Cổ đông lớn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	CT cùng TĐHCVN
Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoành Sơn	CT cùng TĐHS
Công ty CP tập đoàn bia rượu và giải khát sao vàng	CT cùng TĐHS
Công ty TNHH Sao Vàng Hoành Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội	CT liên quan đến CTHĐQT
Công ty CP tư vấn đầu tư và XD TM Việt Anh	CT liên quan đến CTHĐQT
Công ty CP đầu tư và phát triển Hoành Sơn	CT cùng TĐHS

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	111,580,386,849	89,718,793,318
Công ty CP DAP Vinachem	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	409,829,000	311,267,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	24,507,442,849	89,407,526,318
Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoành Sơn	86,663,115,000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	3,701,819,366	859,886,364
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Công ty CP TĐ bia rượu và nước giải khát Sao Vàng	52,159,091	259,886,364
Công ty CP ĐT và phát triển Hoành Sơn	1,872,000,000	-
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	660,000,000	600,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	1,117,660,275	-
Nhận vay ngắn hạn trong kỳ	-	5,841,854
Ông Nguyễn Quang Hào	-	5,841,854
Trả vay ngắn hạn trong kỳ	-	524,753,790
Ông Nguyễn Quang Hào	-	524,753,790
Trả vay dài hạn trong kỳ	130,000,000,000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	130,000,000,000	-
Trả cổ tức trong kỳ	14,518,443,000	13,592,212,000
Tập đoàn hoá chất Việt Nam	6,062,469,000	8,083,292,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	8,455,974,000	5,508,920,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản phải thu khách hàng	83,995,917,500	125,127,530
Công ty CP DAP Vinachem	-	53,953,130
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	-	4,900,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	143,100,000	55,274,400
Công ty TNHH TM tổng hợp và vận tải QT Hoàng Sơn	83,841,817,500	-
Công ty CP tập đoàn bia Hà Nội	11,000,000	11,000,000
Các khoản phải trả người bán	1,543,045,824	659,972,727
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	335,972,727
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	-	324,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	1,207,073,097	-
Công ty CP ĐT và phát triển Hoàng Sơn	-	-
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	31,087,674,319	64,555,712,596
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	31,087,674,319	64,555,712,596
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP tập đoàn Hoàng Sơn	-	-
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	-	-
Khoản vay dài hạn	-	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	130,000,000,000
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chức vụ	360,000,000	360,000,000
Phạm Hoàng Sơn	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	60,000,000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	48,000,000	48,000,000
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	30,000,000	30,000,000
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên BKS	30,000,000	30,000,000
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc	Chức vụ	1,669,882,400	1,626,114,585
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	640,921,200	627,686,874
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	534,461,200	522,886,570
Nguyễn Quang Hào	Phó tổng giám đốc	494,500,000	475,541,141
Thu nhập Kế Toán Trưởng	Chức vụ	479,780,000	466,362,141
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	479,780,000	466,362,141
Thu nhập Ban Kiểm Soát	Chức vụ	596,896,324	545,714,890
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	321,839,315	282,099,888
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	275,057,009	263,615,002
Tổng Cộng		3,106,558,724	2,998,191,616

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2- Báo cáo bộ phận

2.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	314,083,307,047	166,406,634,935	4,037,086,675	484,527,028,657
Tài sản không phân bổ				698,043,844,466
Tổng cộng tài sản				1,182,570,873,123
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	97,478,225,643	93,307,270,217	12,998,576	190,798,494,436
Nợ phải trả không phân bổ				443,257,006,568
Tổng cộng nợ phải trả				634,055,501,004

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	300,471,772,809	288,206,014,755	1,950,805,533	590,628,593,097
Tài sản không phân bổ				756,211,065,927
Tổng cộng tài sản				1,346,839,659,024
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	80,336,389,524	86,610,064,894	13,898,338	166,960,352,756
Nợ phải trả không phân bổ				736,529,783,094
Tổng cộng nợ phải trả				903,490,135,850

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

c. Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay tại 31 tháng 12 năm 2024:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	817,640,356,342	192,445,447,986	17,694,068,022	1,027,779,872,350
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	698,265,955,817	183,387,386,900	0	881,653,342,717
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				146,126,529,633
Chi phí hoạt động chung				98,443,995,391
Doanh thu hoạt động tài chính				5,260,102,768
Chi phí tài chính				22,150,162,367
Doanh thu khác				306,883,950,654
Chi phí khác				144,249,052,353
Lợi nhuận trước thuế				193,427,372,944
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				68,326,789,629
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				125,100,583,315

d. Báo cáo kết quả kinh doanh năm trước tại 31 tháng 12 năm 2023:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	798,387,198,577	379,491,570,936	19,871,337,979	1,197,750,107,492
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	669,612,154,134	360,058,650,517	2,779,990,355	1,032,450,795,006
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				165,299,312,486
Chi phí hoạt động chung				108,338,730,248
Doanh thu hoạt động tài chính				1,649,675,834
Chi phí tài chính				20,950,713,662
Doanh thu khác				1,426,797,302
Chi phí khác				31,263,751
Lợi nhuận trước thuế				39,055,077,961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				9,654,442,260
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				29,400,635,701

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	216,890,465,984	810,889,406,366	1,027,779,872,350
- Tài sản bộ phận	-	-	- 1,182,570,873,123
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	- 3,529,569,865

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	162,622,743,285	1,035,127,364,207	1,197,750,107,492
- Tài sản bộ phận	-	-	- 1,346,839,659,024
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	- 16,173,723,558

3- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

a. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu
(Ký tên)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Trần Minh Tuấn

Hà Nội , ngày 18 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng